THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 02 NĂM TÀI CHÍNH 2026 (từ ngày 01.07.2026 - 30.09.2026) Đơn vị tính: VNĐ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301446863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi hai ngày 26 tháng 03 năm 2026.

- Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tại thời điểm 30/09/2026 Cty có các Công ty con như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Global-Sitem	*Xuất khẩu nhập, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng môtơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...*	63.75%	63.75%
Công ty CP IN NO	*Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LĐ máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.*	99.96%	99.96%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

+ **Tư vấn và thiết kế**: cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.

+ **Đầu tư**: đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.

+ **Thương mại**: cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.

+ **Sản xuất**: sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.

+ **Dịch vụ**: sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng. Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Thiết kế phòng cháy chữa cháy công trình dân dụng và công nghiệp. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình. Lập dự toán và tổng dự toán công trình;

- Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh, pin, ắc quy điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch - bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo - kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế - phòng thí nghiệm - phòng nghiên cứu, máy móc - thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Bán buôn máy móc, thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối) và các nguồn năng lượng tái tạo khác;

- Lắp đặt máy móc, thiết bị sử dụng năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối) và các nguồn năng lượng tái tạo khác;

- Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (không hoạt động tại trụ sở);

- Nghiên cứu chế tạo, sản xuất, lắp ráp thiết bị chống sét, thiết bị điện, điện tử; sản xuất thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng (không hoạt động tại trụ sở);

- Sản xuất điện; phân phối điện; xây dựng công trình điện;

- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; xây dựng công trình công ích khác; xây dựng dân dụng, công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân). Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;

- Lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng; mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính;

Ký bởi: NGUYỄN HỮU DŨNG
Thời gian ký: 28/10/2026 09:20:54

- Đại lý cung cấp dịch vụ Internet; sản xuất phần mềm tin học; xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;

- Dịch vụ cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;

- Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăng ten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nồi hơi.

4. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 69 người.

+ Trong đó : Nhân viên quản lý 7 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 năm trước và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
  - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	2 – 13
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+Theo thời gian hữu dụng xác định:Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê,tiền thuế nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ,

chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ 1% giá trị công trình, dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích lập theo tỷ lệ 0,35% giá trị sản phẩm hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên dữ liệu chi phí bảo hành trong những năm trước và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	68,573,254	53,035,323
b) Tiền gửi ngân hàng	869,280,167	2,855,063,239
c) Các khoản tương đương tiền	16,027,719,179	14,000,000,000
Tổng cộng	**16,965,572,600**	**16,908,098,562**

02. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	2,861,045,515	2,532,105,339
b) Hàng đi đường	3,727,736,893	-
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	69,989,770,335	3,394,520,767
- chi phí của Các công trình dở dang	60,604,959,103	977,256,039
- chi phí sản xuất dở dang	-	-
- chi phí vận chuyển lắp đặt	9,384,811,232	2,417,264,728
- chi phí hàng gửi bảo hành	-	-
d) Hàng hoá, thành phẩm	44,453,077,312	10,283,228,039
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,051,018,280)	(3,103,917,270)
Tổng cộng	**117,980,611,775**	**13,105,936,875**

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu các khách hàng khác	16,296,398,572	137,374,077,522
+ TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI (VIETTEL GROUP)	-	*97,208,475,670*
+ TỔNG CÔNG TY MẠNG LƯỚI VIETTEL - CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VI	-	*10,603,074,184*
+ CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ & KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN LẠNH R.E.E	*647,386,500*	*6,144,077,100*
+ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC II	-	*3,301,196,500*
+ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ODA - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG	*2,873,339,382*	-
+ CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTEL-CHT	*2,728,216,314*	-
+ CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ TỰ ĐỘNG HẢI NAM	*2,821,080,240*	*7,776,000*
+ MOVITEL, S.A	-	*7,340,800,282*
+ Các khách hàng khác	*7,226,376,136*	*12,768,677,786*
- Phải thu khác các bên liên quan	108,308,026	16,395,436
+ CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP ITD	-	*1,378,080*
+ Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	*11,749,370*	*15,017,356*
+ Công ty TNHH Global - Sitem	*96,558,656*	-
Tổng cộng	**16,404,706,598**	**137,390,472,958**

03A. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trả trước cho nhà cung cấp khác	65,628,722,708	13,085,948,490
+ CÔNG TY TNHH XNK & TM KIÊN ANH	*9,963,088,723*	-
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP SAO NAM	*9,099,587,793*	*11,293,206,274*
+ CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI	*4,476,187,637*	-
+ CTY TNHH PHÁT TRIỂN CƠ KHÍ XÂY DỰNG- THƯƠNG MẠI NGHĨA PHÁT	*4,369,964,794*	-
+ CÔNG TY CỔ PHẦN NSTECH VIỆT NAM	*4,154,580,000*	-
+ CÔNG TY TNHH ATES	*15,950,000*	*1,215,423,117*
+ Các nhà cung cấp khác	*33,549,363,761*	*577,319,099*
- Trả trước cho các bên liên quan	40,784,445,859	-
+ Công ty TNHH Global - Sitem	*38,148,136,937*	-
+ Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Tự Động Tân Tiến	*2,636,308,922*	-
Tổng cộng	**106,413,168,567**	**13,085,948,490**

04. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ bảo lãnh tại ngân hàng	5,357,761,218	5,259,353,720
- Ký quỹ đặt cọc khác	93,155,104	70,449,133

- Tạm ứng	379,900,000	197,970,000
- Phải thu khác	279,537,711	54,890,203
+ Lãi tiền gửi dự thu	249,653,918	*54,813,012*
+ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	29,883,793	*77,191*
- Phải thu khác các bên liên quan	15,000,000	6,017,250,000
+ Công ty TNHH Global - Sitem	15,000,000	*6,017,250,000*
+ Công ty Cổ Phần In No	-	-
Tổng cộng	**6,125,354,033**	**11,599,913,056**

05. Phải thu dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản phải thu dài hạn khác	**20,000,000**	**20,000,000**
+ Ký quỹ BLBH		
+ Đặt cọc thuê nhà		
+ Đặt cọc khác	20,000,000	20,000,000
+ Đặt cọc thuê VP	-	-
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
	-	-
Tổng cộng	**20,000,000**	**20,000,000**

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình, vô hình

*** Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
- Số dư tại 31/03/2026	205,242,977	30,950,169,006	2,836,686,364	139,106,240	34,131,204,587
+ Mua trong năm	-	2,550,850,000	-	-	2,550,850,000
+ Chuyển sang XDCB		-			-
+ Thanh lý, nhượng bán			-	-	-
- Số dư tại 30/09/2026	205,242,977	33,501,019,006	2,836,686,364	139,106,240	36,682,054,587
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư tại 31/03/2026	159,234,280	9,613,667,635	2,122,451,068	139,106,240	12,034,459,223
+ Khấu hao trong kỳ	13,734,847	1,326,931,499	281,343,571	-	1,622,009,917
+ Chuyển sang XDCB		-			-
+ Thanh lý, nhượng bán	-		-		-
- Số dư tại 30/09/2026	172,969,127	10,940,599,134	2,403,794,639	139,106,240	13,656,469,140
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Số dư tại 31/03/2026	46,008,697	21,336,501,371	714,235,296	-	22,096,745,364
- Số dư tại 30/09/2026	32,273,850	22,560,419,872	432,891,725	-	23,025,585,447

*** Tài sản cố định vô hình**	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá tài sản cố định vô hình	532,570,000	494,570,000
-Giá trị hao mòn lũy kế	355,346,722	316,554,411
-Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	177,223,278	178,015,589

07. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tỉ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty con		**24,556,500,000**	**24,556,500,000**
Công ty TNHH Global-Sitem	63.75%	9,562,500,000	9,562,500,000
Công ty CP IN NO	99.96%	14,994,000,000	14,994,000,000
Tổng cộng		**24,556,500,000**	**24,556,500,000**

08. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	*46,842,476,195*	*6,365,768,547*
- ERICO PRODUCTS AUSTRALIA PTY LTD	926,596,224	1,091,473,154
- Công ty cổ phần cơ điện lạnh BKRE Bách Khoa	271,878,796	1,388,563,000
- DUNHAM-BUSH INDUSTRIES SDN. BHD.	26,597,165,000	-
- Các khách hàng khác	19,046,836,175	3,885,732,393

Phải trả các bên liên quan	*818,661,913*	*49,232,343,671*
- Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Tự Động Tân Tiến	-	10,788,013,749
- Công ty TNHH Global - Sitem	-	38,157,750,201
- Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	543,774,313	286,579,721
- CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP ITD	274,887,600	-
Tổng cộng	**47,661,138,108**	**55,598,112,218**

08A. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khách hàng khác trả tiền trước	*110,169,191,616*	*4,497,835,394*
- TỔNG CÔNG TY MẠNG LƯỚI VIETTEL - CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN TH	91,828,392,928	-
- Các nhà cung cấp khác	18,340,798,688	4,497,835,394
Phải trả các bên liên quan	-	*27,114,748*
- Công ty TNHH Global - Sitem	-	27,114,748
Tổng cộng	**110,169,191,616**	**4,524,950,142**

09. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	17,900,000,000	15,200,000,000
- vay ngân hàng Techcombank	-	-
- vay ngân hàng BIDV	-	-
- Vay ngắn hạn các bên liên quan	15,200,000,000	15,200,000,000
+ Công ty Cổ phần INNO	*15,200,000,000*	*15,200,000,000*
- vay đối tượng khác	2,700,000,000	-
b) Nợ ngắn hạn		
Tổng cộng	**17,900,000,000**	**15,200,000,000**

10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	-	5,010,887
- thuế thu nhập doanh nghiệp	1,449,423,896	1,220,749,499
- thuế thu nhập cá nhân	132,643,567	96,389,738
- thuế xuất nhập khẩu	-	-
- thuế khác (GTGT + TNDN nhà thầu nước ngoài)	-	-
Tổng cộng	**1,582,067,463**	**1,322,150,124**

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	216,441,120	399,456,668
- Trích trước giá vốn hàng hoá	48,405,045	282,119,000
- Trích trước chi phí lãi vay - Cá nhân	10,293,151	-
- Phải trả trợ cấp thôi việc	-	-
Tổng cộng	**275,139,316**	**681,575,668**

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1,323,000	
- Các khoản phải trả bên liên quan	1,075,452,055	1,034,948,301
+ Công ty CP CN Tiên Phong - Quỹ Phúc lợi	-	374,602,000
+ Công ty Cổ phần IN NO - Lãi vay	1,075,452,055	660,346,301
+ CÔNG TY TNHH GLOBAL - SITEM - Chia sẻ	-	-
- Phải trả cá nhân khác	139,044,370	556,748,832
Tổng cộng	**1,215,819,425**	**1,591,697,133**

12A. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	71,565,375	132,284,225
Tổng cộng	**71,565,375**	**132,284,225**

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ này	**104,560,920,000**	**6,083,358,132**	**(23,491,795,357)**	**-**	**66,578,110,225**	**153,730,593,000**
Tăng	**-**	**-**	**-**	**-**	**16,415,568,666**	**16,415,568,666**
- Lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	16,415,568,666	16,415,568,666
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Giảm	**-**	**-**	**-**	**-**	**(31,793,202,800)**	**(31,793,202,800)**
- Chi cổ tức	-	-	-	-	(31,793,202,800)	(31,793,202,800)
- Trích quỹ KT-PL chuyển ITD	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**104,560,920,000**	**6,083,358,132**	**(23,491,795,357)**	**-**	**51,200,476,091**	**138,352,958,866**

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/9/2026	31/3/2026
- Vốn đầu tư của các chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	104,560,920,000	104,560,920,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	104,560,920,000	104,560,920,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ phiếu

	30/9/2026	31/3/2026
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	10,456,092	10,456,092
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,456,092	10,456,092
+ Cổ phiếu phổ thông	10,456,092	10,456,092
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1,129,350)	(1,129,350)
+ Cổ phiếu phổ thông	(1,129,350)	(1,129,350)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,326,742	9,326,742
+ Cổ phiếu phổ thông	9,326,742	9,326,742
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	***256,257,434,130***	***43,292,624,741***
- Doanh thu bán hàng hóa	251,586,904,870	35,225,318,800
- Doanh thu bán các thành phẩm	1,370,215,500	360,149,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,300,313,760	7,707,156,941
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***256,257,434,130***	***43,292,624,741***

2 Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Giá vốn hàng hóa	243,355,880,265	24,464,900,567
- Giá vốn thành phẩm	763,118,847	223,063,733
- Giá vốn dịch vụ	2,578,873,881	6,566,681,093
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Hoàn nhập dự phòng)	**(52,898,990)**	**(105,757,398)**
Tổng cộng	**246,644,974,003**	**31,148,887,995**

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Lãi từ đầu tư vốn		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	505,501,798	865,788
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2,394,912	790,400
- Lãi tiền cho vay - Công ty CP CN Tiên Phong	-	-

- Cổ tức, lợi nhuận được chia - Công ty CP In No	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia - Công ty TNHH Global - Sitem	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	163,198,921	174,945,488
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	110,725,900	-
Tổng cộng	**781,821,531**	**176,601,676**

4 Chi phí tài chính

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Chi phí lãi vay	265,569,864	498,822,886
- Chênh lệch tỷ giá	2,785,650	49,615,095
- Chi phí tài chính khác		-
Tổng cộng	**268,355,514**	**548,437,981**

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong	Công ty cùng Tập đoàn
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP ITD	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Intelnet	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Global - Sitem	Công ty con
Công ty Cổ phần In No	Công ty con

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số V.09 .)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	**12,212,098**	**10,159,935**
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD	12,212,098	10,159,935
Mua hàng hóa, dịch vụ	**4,564,400,102**	**5,799,833,392**
Công ty TNHH Global - Sitem	3,643,683,687	4,912,653,500
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD	660,279,188	612,328,400
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	5,911,671	228,583,800
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP ITD	254,525,556	46,267,692
Chi phí lãi vay	**255,276,713**	**254,193,971**
Công ty Cổ phần In No	255,276,713	254,193,971

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	Chức vụ	Quý 2/2026	Quý 2/2025
		VND	VND
Ông Mai Hoài An	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 5/6/2026)	24,500,000	21,500,000
Ông Nguyễn Ngọc Trung	Thành viên HĐQT (ngày 5/6/2026), Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 5/6/2026)	-	24,500,000
Ông Đinh Thế Hiển	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 16/7/2026)	18,500,000	-
Bà Đỗ Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT kiêm Ủy viên UBKT (Bổ nhiệm ngày 27/07/2026)	18,500,000	18,500,000
Bà Huỳnh Thanh Thủy	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Chủ tịch UBKT (Bổ nhiệm ngày 20/1/2026)	21,500,000	-
Bà Cao Mỹ Phương	Thành viên HĐQT kiêm Ủy viên UBKT (Miễn nhiệm ngày 27/7/2026)	-	12,500,000
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	209,240,000	209,240,000
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc điều hành	212,940,000	156,900,000
Ông Nguyễn Ngọc Duy	Giám đốc kinh doanh	32,400,000	-
Bà Mai Ngọc Phượng	Kế toán trưởng	162,600,000	149,400,000

Phê duyệt, ngày 14 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
KHƯU THANH SÁNG	MAI NGỌC PHƯỢNG	NGUYỄN HỮU DŨNG

CÔNG TY : CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU
Địa chỉ : Số 1 Sáng Tạo, P.Tân Thuận, HCM
Tel: .08.37701055 Fax: 08.37701056

DN - BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - Quý

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	*100*		*274 530 330 634*	*195 539 714 692*
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16 965 572 600	16 908 098 562
1. Tiền	111	V.01	937 853 421	2 908 098 562
2. Các khoản tương đương tiền	112		16 027 719 179	14 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4 395 000 000	4 245 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4 395 000 000	4 245 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128 013 941 075	161 256 921 279
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	16 404 706 598	137 390 472 958
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03A	106 413 168 567	13 085 948 490
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	6 125 354 033	11 599 913 056
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(929 288 123)	(819 413 225)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		117 980 611 775	13 105 936 875
1. Hàng tồn kho	141	V.02	121 031 630 055	16 209 854 145
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(3 051 018 280)	(3 103 917 270)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		7 175 205 184	23 757 976
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		10 653 575	23 757 976
2.Thuế GTGT được khấu trừ	162		7 164 551 609	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	*200*		*48 182 016 701*	*47 247 271 098*
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20 000 000	20 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.05	20 000 000	20 000 000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		23 202 808 725	22 274 760 953
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	23 025 585 447	22 096 745 364
- Nguyên giá	222		36 682 054 587	34 131 204 587
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(13 656 469 140)	(12 034 459 223)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	177 223 278	178 015 589
- Nguyên giá	228		532 570 000	494 570 000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(355 346 722)	(316 554 411)
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		24 606 500 000	24 606 500 000
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.07	24 556 500 000	24 556 500 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		50 000 000	50 000 000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		352 707 976	346 010 145
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		276 501 309	272 878 745

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		76 206 667	73 131 400
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**280**		**322 712 347 335**	**242 786 985 790**
A-Nợ phải trả (300=310+330)	***300***		***184 359 388 469***	***89 056 392 790***
I. Nợ ngắn hạn	310		181 232 636 617	85 860 443 647
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	47 661 138 108	55 598 112 218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.08A	110 169 191 616	4 524 950 142
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.12A	71 565 375	132 284 225
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	1 582 067 463	1 322 150 124
5. Phải trả người lao động	315		1 015 000 000	5 365 664 269
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.11	275 139 316	681 575 668
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.12	1 215 819 425	1 591 697 133
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.09	17 900 000 000	15 200 000 000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		44 445 504	50 740 058
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 298 269 810	1 393 269 810
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		3 126 751 852	3 195 949 143
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		3 126 751 852	3 195 949 143
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	***400***		***138 352 958 866***	***153 730 593 000***
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.12	104 560 920 000	104 560 920 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104 560 920 000	104 560 920 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 083 358 132	6 083 358 132
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(23 491 795 357)	(23 491 795 357)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		51 200 476 091	66 578 110 225
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		34 784 907 425	48 260 926 734
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		16 415 568 666	18 317 183 491
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**322 712 347 335**	**242 786 985 790**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
KHƯU THANH SÁNG	MAI NGỌC PHƯỢNG	NGUYỄN HỮU DŨNG

CÔNG TY : CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU
Địa chỉ : Số 1 Sáng Tạo, P.Tân Thuận, TPHCM
Tel: 08.37701055 Fax: 08.37701056

Mẫu số : Q02-d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	256 257 434 130	43 292 624 741	346 873 258 156	72 863 479 849
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	256 257 434 130	43 292 624 741	346 873 258 156	72 863 479 849
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	246 644 974 003	31 148 887 995	327 289 263 423	56 168 741 797
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9 612 460 127	12 143 736 746	19 583 994 733	16 694 738 052
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất đông sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.29	781 821 531	176 601 676	9 094 553 642	763 129 864
8. Chi phí tài chính	23	VI.30	268 355 514	548 437 981	561 202 312	1 731 842 807
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		265 569 864	498 822 886	511 893 151	1 587 101 929
9. Chi phí bán hàng	25	VI.33	3 519 391 461	4 285 810 144	5 459 772 599	5 657 164 777
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33	3 534 318 177	2 994 534 309	4 107 919 592	5 006 169 324
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		3 072 216 506	4 491 555 988	18 549 653 872	5 062 691 008
12. Thu nhập khác	31		11 943 896	41 952 884	72 930 750	41 953 049
13. Chi phí khác	32		116 753	232 933 639	60 667 327	236 546 655
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		11 827 143	(190 980 755)	12 263 423	(194 593 606)
15.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		3 084 043 649	4 300 575 233	18 561 917 295	4 868 097 402
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1 023 384 800	881 720 080	2 149 423 896	881 720 080
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(3 075 267)	(6 061 400)	(3 075 267)	(6 061 400)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2 063 734 116	3 424 916 553	16 415 568 666	3 992 438 722

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
KHƯU THANH SÁNG	MAI NGỌC PHƯỢNG	NGUYỄN HỮU DŨNG

CÔNG TY : CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU
Địa chỉ : Số 1 Sáng Tạo, P.Tân Thuận, TPHCM
Tel: .08.37701055 Fax: 08.37701056

Mẫu số : Q03-d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	**01**		**18 561 917 295**	**4 868 097 402**
2 Điều chỉnh cho các khoản			**(6 791 783 315)**	**2 827 555 485**
- Khấu hao TSCĐ	02		1 660 802 228	1 529 426 559
- Các khoản dự phòng	03		(18 515 937)	244 111 767
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(123 300 003)	(3 312 407)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8 822 662 754)	(529 772 363)
- Chi phí đi vay	06		511 893 151	1 587 101 929
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ	**08**		**11 770 133 980**	**7 695 652 887**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21 533 651 401	129 807 505 797
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(104 821 775 910)	(6 428 725 105)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		92 501 758 049	(41 961 635 020)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9 481 837	(288 529 223)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(86 494 246)	(1 782 141 134)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	15		(1 920 749 499)	(3 645 338 352)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(405 810 000)	(395 417 400)
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**18 580 195 612**	**83 001 372 450**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2 588 850 000)	(31 800 000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(150 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13 254 489 783	549 439 213
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**10 515 639 783**	**517 639 213**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2 700 000 000	49 802 151 590
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(132 504 982 593)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31 743 195 750)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(29 043 195 750)**	**(82 702 831 003)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**52 639 645**	**816 180 660**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**16 908 098 562**	**2 420 828 998**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4 834 393	19 093 258
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**16 965 572 600**	**3 256 102 916**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
KHƯU THANH SÁNG	MAI NGỌC PHƯỢNG	NGUYỄN HỮU DŨNG